



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX**  
**VIX SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

Địa chỉ: Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 04.44568888

Fax: 04.39785380

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **Quý 3 Năm 2021**

Hà Nội, Tháng 10 năm 2021

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110 +130)</b>	100		<b>2,977,226,425,919</b>	<b>2,098,630,081,539</b>
<b>I. Tài sản tài chính(110=111-&gt;129)</b>	110		<b>2,976,219,535,009</b>	<b>2,097,734,700,875</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	118,621,270,336	55,551,627,636
1.1 Tiền	111.1		118,621,270,336	55,551,627,636
1.2 Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	1,082,686,553,075	1,143,539,350,951
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	7.2	1,737,468,696,881	869,504,080,441
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.4	(2,734,405,440)	(2,734,405,440)
7. Các khoản phải thu	117	8	32,926,784,589	21,242,831,045
7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	8.1	-	29,535,000
7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	8.2	32,926,784,589	21,213,296,045
7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		32,926,784,589	21,213,296,045
8. Trả trước cho người bán	118	9	5,903,815,036	9,082,943,444
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8.3	14,609,941,709	14,832,953,693
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	8.4	115,269,399	96,433,899
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	8.5	(13,378,390,576)	(13,381,114,794)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131-&gt;136)</b>	130		<b>1,006,890,910</b>	<b>895,380,664</b>
1. Tam ứng	131		268,500,000	445,199,500
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		37,999,269	41,253,815
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		700,391,641	46,752,371
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		-	362,174,978
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250-260)</b>	200		<b>18,488,563,817</b>	<b>16,233,430,204</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	210		<b>1,500,000,000</b>	<b>1,500,000,000</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212	10	1,500,000,000	1,500,000,000
2.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2 Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		1,500,000,000	1,500,000,000
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>2,677,471,380</b>	<b>2,244,103,720</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2,677,471,380	2,243,677,146



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		18,136,437,144	17,140,437,144
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(15,458,965,764)	(14,896,759,998)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	12	-	426,574
- Nguyên giá	228		11,990,456,371	11,990,456,371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(11,990,456,371)	(11,990,029,797)
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	229b		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>14,311,092,437</b>	<b>12,489,326,484</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		545,787,441	545,787,441
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		876,764,704	1,450,881,635
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	13	12,888,540,292	10,492,657,408
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2,995,714,989,736</b>	<b>2,114,863,511,743</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)</b>	<b>300</b>		<b>672,421,724,111</b>	<b>365,748,689,908</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>346,794,915,153</b>	<b>126,910,043,885</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14	180,000,000,000	80,000,000,000
1.1 Vay ngắn hạn	312		180,000,000,000	80,000,000,000
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18	100,000,000,000	-
5. Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	15	3,541,840,837	1,772,062,639
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	15,325,714,000
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		70,000,000	165,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	322	16	29,136,957,213	19,749,891,521
11. Phải trả người lao động	323		3,330,890,034	2,627,890,034
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	17	16,086,724,300	6,931,260,062
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhân ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		14,628,502,769	338,225,629
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	332		-	-
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>325,626,808,958</b>	<b>238,838,646,023</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1 Vay dài hạn	342		-	-
1.2 Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn -Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18	300,000,000,000	200,000,000,000
5. Phải trả người bán dài hạn	347		147,503,337	147,503,337

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		25,479,305,621	38,691,142,686
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>2,323,293,265,625</b>	<b>1,749,114,821,835</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,323,293,265,625</b>	<b>1,749,114,821,835</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,277,189,750,000	1,277,189,750,000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,277,189,750,000	1,277,189,750,000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1,277,189,750,000	1,277,189,750,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
2. Quỹ dự trữ điều lệ	414		47,231,128,736	47,231,128,736
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		49,693,390,691	49,693,390,691
4. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		2,462,261,955	2,462,261,955
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417		<b>946,716,734,243</b>	<b>372,538,290,453</b>
5.1 Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		844,799,511,758	217,773,719,710
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		101,917,222,485	154,764,570,743
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>418</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>420</b>		<b>2,323,293,265,625</b>	<b>1,749,114,821,835</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>2,995,714,989,736</b>	<b>2,114,863,511,743</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG</b>				
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>				
1. Ngoại tệ các loại	005		873,803	1,022,067
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		1,277,189,750,000	1,277,189,750,000
3. Cổ phiếu quỹ	007			
4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		182,430,010,000	294,539,930,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng			182,430,010,000	294,539,930,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng				300,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán				6,350,000
5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		10,000	
6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		-	-
7. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		406,100,000,000	429,000,000,000
9. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	021		7,529,589,310,000	8,377,496,560,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5,337,816,370,000	5,536,986,710,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		45,852,150,000	732,157,110,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		1,518,025,790,000	1,985,478,230,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		510,000,000,000	
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		117,895,000,000	122,874,510,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		7,141,270,000	4,357,060,000
a. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		6,981,270,000	4,277,060,000
b. Tài sản tài chính đã ký quỹ tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		160,000,000	80,000,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			
7. Tiền gửi của khách hàng	026		845,082,080,267	406,455,836,668
7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		845,077,656,588	406,452,091,483
7.2 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,115,561	1,278,715
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		3,308,118	2,466,470
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		2,036,146	1,031,579
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		1,271,972	1,434,891
7.4 Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	-
8. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		289,388,302,264	84,267,460,716
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		289,388,302,264	84,267,460,716
9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1,501,175,250	
13. Phải trả khách hàng về giao dịch chứng khoán	036		554,192,602,753	322,188,375,952
13.1. Phải trả VSD về thanh toán bù trừ của khách hàng	036A		554,105,279,000	322,157,368,800
13.2. Phải trả khác của khách hàng	036B		87,323,753	31,007,152

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX**

Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

**Mẫu số B02 - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC  
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
**Quý 3 Năm 2021**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2020
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>						
1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		254,813,823,328	192,255,345,727	946,667,914,398	417,771,439,673
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	19.1	80,840,178,663	80,209,783,252	627,197,229,757	123,347,826,602
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		105,093,359,080	75,807,325,695	133,347,238,263	222,135,659,465
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	19.2	68,880,285,585	36,238,236,780	186,123,446,378	72,287,953,606
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	-	-	-
1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	19.2	45,617,653,021	14,644,009,688	107,870,286,297	36,377,612,208
1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		-	-	-	-
1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		54,191,648,138	9,239,037,224	137,068,340,248	19,511,806,839
1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		28,925,000,000	13,707,000,000	53,666,990,400	15,491,200,000
1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,817,208,149	772,348,649	4,853,395,553	2,071,870,268
1.10 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10		2,773,454,545	183,000,000	6,179,293,170	1,163,000,000
1.11 Thu nhập hoạt động khác	11		-	-	-	-
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20=01-&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>389,138,787,181</b>	<b>230,800,741,288</b>	<b>1,256,306,220,066</b>	<b>492,386,928,988</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>						
2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		165,238,293,103	28,876,046,853	431,752,330,644	216,591,786,631
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	19.1	110,995,668,875	13,044,497,772	232,345,907,058	71,214,603,317
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2		54,242,624,228	15,831,549,081	199,406,423,586	145,377,183,314
2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2020
2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay	24		-	-	-	(19,809,083)
2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6 Chi phí hoạt động tự doanh	26		652,749,592	772,497,613	3,221,011,445	1,587,872,831
2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		25,239,829,957	5,181,762,677	62,750,053,734	12,312,902,822
2.8 Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2,449,742,477	854,456,810	5,420,077,192	2,601,387,033
2.11 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		384,433,558	440,487,855	1,355,545,064	1,372,966,409
2.12 Chi phí các dịch vụ khác	32		188,829,017	(33,330,903)	730,168,724	260,019,716
<b>Cộng chi phí hoạt động (40=21-&gt;33)</b>	<b>40</b>		<b>194,153,877,704</b>	<b>36,091,920,905</b>	<b>505,229,186,803</b>	<b>234,707,126,359</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>						
3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		1,470,680,325	469,076,781	3,490,212,061	1,535,579,027
3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4 Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	401,591,201
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50=41-&gt;44)</b>	<b>50</b>	<b>20</b>	<b>1,470,680,325</b>	<b>469,076,781</b>	<b>3,490,212,061</b>	<b>1,937,170,228</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>						
4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2 Chi phí lãi vay	52		13,938,375,343	5,072,986,301	31,866,435,620	16,038,838,426
4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5 Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
<b>Cộng chi phí tài chính (60=51-&gt;55)</b>	<b>60</b>	<b>21</b>	<b>13,938,375,343</b>	<b>5,072,986,301</b>	<b>31,866,435,620</b>	<b>16,038,838,426</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>	<b>61</b>		-	-	-	-
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOẢN</b>	<b>62</b>	<b>22</b>	<b>4,112,023,150</b>	<b>3,257,778,569</b>	<b>13,823,281,359</b>	<b>12,372,312,049</b>

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý này		Số lũy kế	
			Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý 3.2020
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>178,405,191,309</b>	<b>186,847,132,294</b>	<b>708,877,528,345</b>	<b>231,205,822,382</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>						
8.1 Thu nhập khác	71		8,945,822	1	11,670,042	13,352,654,341
8.2 Chi phí khác	72		234,700	538,520,512	811,905,640	591,701,709
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)</b>	<b>80</b>	<b>23</b>	<b>8,711,122</b>	<b>(538,520,511)</b>	<b>(800,235,598)</b>	<b>12,760,952,632</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)</b>	<b>90</b>		<b>178,413,902,431</b>	<b>186,308,611,783</b>	<b>708,077,292,747</b>	<b>243,966,775,014</b>
9.1 Lợi nhuận đã thực hiện	91		127,563,167,579	126,332,835,169	774,136,478,070	167,208,298,863
9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	92		50,850,734,852	59,975,776,614	(66,059,185,323)	76,758,476,151
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>		<b>30,780,572,184</b>	<b>36,800,218,460</b>	<b>133,898,848,957</b>	<b>48,260,241,146</b>
10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		20,610,425,214	24,805,063,137	147,110,686,022	36,084,097,317
10.2 Thu nhập/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		10,170,146,970	11,995,155,323	(13,211,837,065)	12,176,143,829
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)</b>	<b>200</b>		<b>147,633,330,247</b>	<b>149,508,393,323</b>	<b>574,178,443,790</b>	<b>195,706,533,868</b>
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	<b>300</b>					
Tổng thu nhập toàn diện	400		147,633,330,247	149,508,393,323	574,178,443,790	195,706,533,868
<b>XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	<b>500</b>					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501				4,496	1,532
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502				-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Nguyễn Thị Tuyết



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX**

Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà nội

**Mẫu số B03b - CTCK**

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>708,077,292,747</b>	<b>243,966,775,014</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>02</b>		<b>(3,990,652,908)</b>	<b>(20,988,144,116)</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		562,632,340	1,249,187,832
- Các khoản dự phòng	04		(2,724,218)	(358,335,375)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		31,866,435,620	16,038,838,426
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(3,490,212,061)	(2,037,037,496)
- Dự thu tiền lãi	08		(32,926,784,589)	(35,880,797,503)
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	-
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>		<b>199,406,423,586</b>	<b>145,377,183,314</b>
- Lỗ đánh giá các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		199,406,423,586	145,377,183,314
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>18</b>		<b>(133,347,238,263)</b>	<b>(222,135,659,465)</b>
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(133,347,238,263)	(222,135,659,465)
<b>5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>30</b>		<b>770,145,825,162</b>	<b>146,220,154,747</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		(5,206,387,447)	(60,070,825,571)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32		-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(867,964,616,440)	(149,980,122,673)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		29,535,000	(9,971,500,000)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		23,247,684,246	30,406,034,121
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		223,011,984	(147,736,446)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lợi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		3,160,292,908	180,425,377,689
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		542,129,024	(528,652,479)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		123,398,483	(135,763,606)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(79,522,339)	(1,432,689,672)
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(142,165,608,441)	(30,772,948,375)
(-) Lãi vay đã trả	44		(22,834,369,865)	(20,839,879,521)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		(15,420,714,000)	(1,856,660,000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		4,441,988,111	610,198,533

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		703,000,000	(2,001,000,000)
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		16,060,055,338	414,820,879
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(2,395,882,884)	(1,330,352,945)
<b>6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>(237,390,181,160)</b>	<b>79,008,454,681</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(996,000,000)	(1,399,392,727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	127,371,748
3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		1,455,823,860	675,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>459,823,860</b>	<b>(597,020,979)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		1,220,000,000,000	570,000,000,000
3.1 Tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2 Tiền vay khác	73.2		1,220,000,000,000	570,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(920,000,000,000)	(610,000,000,000)
4.1 Tiền chi trả gốc vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2 Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(920,000,000,000)	(610,000,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>300,000,000,000</b>	<b>(40,000,000,000)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>63,069,642,700</b>	<b>38,411,433,702</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>55,551,627,636</b>	<b>152,040,947,355</b>
Tiền	101.1		55,551,627,636	151,040,947,355
Các khoản tương đương tiền	101.2		-	1,000,000,000
Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	101.3		-	-
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>118,621,270,336</b>	<b>190,452,381,057</b>
- Tiền	103.1		118,621,270,336	190,452,381,057
- Các khoản tương đương Tiền	103.2		-	-
- Ảnh hưởng của những thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-
<b>PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG</b>				
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		53,092,444,870,744	7,437,356,137,750
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(53,092,444,192,250)	(7,437,356,576,950)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		60,184,680,406,081	8,090,731,375,829
4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(59,746,054,840,976)	(8,036,374,384,690)
<b>Tăng/Giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>438,626,243,599</b>	<b>54,356,551,939</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>30</b>			
<b>Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:</b>	<b>31</b>		<b>406,455,836,668</b>	<b>67,446,003,875</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	32		406,452,091,483	67,441,672,917
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		1,278,715	1,473,914
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		2,466,470	2,857,044
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>	<b>40</b>		<b>845,082,080,267</b>	<b>121,802,555,814</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:</b>	<b>41</b>		<b>845,082,080,267</b>	<b>121,802,555,814</b>
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn:	42		845,077,656,588	121,798,664,056
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,115,561	1,327,558
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		3,308,118	2,564,200
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn:	45			
- Các khoản tương đương tiền	46			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Tuyết

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**  
Quý 3 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Đơn vị tính: Đồng	
			2020	2021	2020		2021		Số dư cuối kỳ	
					Tăng	Phân loại lại	Giảm	Tăng	Giảm	9/30/2020
I. Biến động vốn chủ sở hữu	7001									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7002		1,161,086,380,000	1,277,189,750,000	116,103,370,000	-	-	-	1,277,189,750,000	1,277,189,750,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	7003		1,161,086,380,000	1,277,189,750,000	116,103,370,000	-	-	-	1,277,189,750,000	1,277,189,750,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi	7004		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3. Thặng dư vốn cổ phần	7005		-	-	-	-	-	-	-	-
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	7006		-	-	-	-	-	-	-	-
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu	7007		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7008		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7009		30,809,950,276	47,231,128,736	-	-	-	-	30,809,950,276	47,231,128,736
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7010		33,272,212,231	49,693,390,691	-	-	-	-	33,272,212,231	49,693,390,691
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7011		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	7012		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7013		2,462,261,955	2,462,261,955	-	-	-	-	2,462,261,955	2,462,261,955
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7014		193,060,448,172	372,538,290,453	195,705,533,868	-	(116,103,370,000)	627,025,792,048	(52,847,348,258)	272,663,612,040
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	7015		156,808,415,371	217,773,719,710	131,124,201,546	15,877,757,007	(116,103,370,000)	627,025,792,048	-	187,707,003,924
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7016		36,252,032,801	154,764,570,743	64,582,332,322	(15,877,757,007)	-	-	(52,847,348,258)	84,956,608,116
Cộng	7017		1,420,691,252,634	1,749,114,821,835	311,809,903,868	-	(116,103,370,000)	627,025,792,048	(52,847,348,258)	1,616,397,786,502
II. Thu nhập toàn diện khác	7018									
1. Lãi/(Lô) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	7019									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý	7020									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	7021									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác	7022									
Cộng	7029									

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng



Nguyễn Thị Tuyết

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**Quý 3 Năm 2021**

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021 của Công ty CP Chứng khoán VIX ("Công ty")

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty cổ phần chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020  
Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.277.189.750.000 VND.  
Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.  
Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng

09 năm 2021, Công ty có một (01) trụ sở chính tại Hà Nội

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2021 là: 52 người.

**Hạn chế đầu tư của Công ty Chứng khoán**

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:  
Công ty Chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán;  
Công ty Chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán;  
Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ;

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc uỷ thác thực hiện các nghiệp vụ sau:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác
  - c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sát nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung

**2.3 Giai đoạn tài chính**

Giai đoạn tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

#### **2.5 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính Quý 3 năm 2021 tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý

### **3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

#### **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, kết quả hoạt động thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

##### **Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của Công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

##### **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ**

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty.

Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá thị trường so với kỳ trước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

##### **Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn**

###### **Đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có). Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục: "Doanh thu hoạt động tài chính".

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ("Thông tư 48") ngày 08 tháng 08 năm 2019. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí tài chính".

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"

##### **Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính**

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) và sẵn sàng để bán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng giám đốc chấp thuận.

Đối với các tài sản tài chính mà giá trị hợp lý có thể xác định được theo giá thị trường, giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị huỷ hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính gần nhất.

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với các tài sản tài chính không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán, hoặc được ghi nhận theo giá gốc trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

#### **Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư 210.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Máy móc thiết bị	04 - 05
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác	03

#### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm. Phần mềm được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

#### **Các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian trả trước phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, nhưng không quá ba năm đối với chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, không quá hai năm đối với giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng hoặc theo thời gian sử dụng dịch vụ đối với phí dịch vụ trả trước.

#### **Thuế tài sản**

Một khoản thuế được xem là thuế hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuế hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### **Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

#### **Doanh thu**

*Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính*

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích).

*Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán*

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán*

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

*Hoạt động tư vấn*

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu khác*

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

#### **Chi phí hoạt động**

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

#### **Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.



Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cũng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Vốn chủ sở hữu

##### Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá

##### Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

#### Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty

#### Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	46,003,212.00	38,061,162
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	118,566,709,522	55,496,723,646
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	8,557,602	16,842,828
<b>Tổng cộng</b>	<b>118,621,270,336</b>	<b>55,551,627,636</b>

#### 6. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
<b>a) Của CTCK</b>	<b>38,864,037</b>	<b>5,870,157,571,829</b>
- Cổ phiếu	33,578,425	1,153,333,057,500
- Trái phiếu	5,285,612	4,716,824,514,329
<b>b) Của Nhà đầu tư</b>	<b>1,251,849,490</b>	<b>35,963,821,041,000</b>
- Cổ phiếu	1,251,691,390	35,963,166,357,000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	158,100	654,684,000

#### 7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

##### Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính đó hay không.

##### Giá trị hợp lý/giá thị trường

Giá trị hợp lý hay còn được gọi là giá thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.



7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	526,886,161,995	649,444,933,510	301,372,791,691	376,822,334,500
Cổ phiếu chưa niêm yết	13,430,438,627	18,268,195,217	205,264,469,818	323,270,640,437
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	414,973,424,348	414,973,424,348	398,905,635,273	398,905,635,273
Chứng chỉ quỹ	-	-	44,540,740,741	44,540,740,741
<b>Tổng cộng</b>	<b>955,290,024,970</b>	<b>1,082,686,553,075</b>	<b>950,083,637,523</b>	<b>1,143,539,350,951</b>

7.2 Các khoản cho vay và phải thu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	1,572,594,864,609	1,569,860,459,169	691,529,787,762	691,529,787,762
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	164,873,832,272	164,873,832,272	177,974,292,679	177,974,292,679
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,737,468,696,881</b>	<b>1,734,734,291,441</b>	<b>869,504,080,441</b>	<b>869,504,080,441</b>

7.3 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	CL đánh giá kỳ này	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
Cổ phiếu niêm yết	526,886,161,995	649,444,933,510	124,086,305,569	76,975,841,619
Cổ phiếu chưa niêm yết	13,430,438,627	18,268,195,217	9,260,932,694	122,430,581,967
Trái phiếu niêm yết	0	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	414,973,424,348	414,973,424,348	-	-
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>955,290,024,970</b>	<b>1,082,686,553,075</b>	<b>133,347,238,263</b>	<b>199,406,423,586</b>

Tình hình biến động giá trị thị trường tại thời điểm đầu kỳ của các tài sản tài chính như sau:

	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý đầu kỳ	CL đánh giá đầu kỳ	
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
Cổ phiếu niêm yết	301,372,791,691	376,822,334,500	75,462,289,335	12,746,526
Cổ phiếu chưa niêm yết	205,264,469,818	323,270,640,437	122,643,456,043	4,637,285,424
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	398,905,635,273	398,905,635,273	-	-
Chứng chỉ quỹ	44,540,740,741	44,540,740,741	-	-
Chứng quyền	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>950,083,637,523</b>	<b>1,143,539,350,951</b>	<b>198,105,745,378</b>	<b>4,650,031,950</b>

7.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch chỉ quỹ	(2,734,405,440)	(2,734,405,440)
<b>Tổng cộng</b>	<b>(2,734,405,440)</b>	<b>(2,734,405,440)</b>

## 8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu năm
8.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
- Phải thu bán các tài sản tài chính	-	29,535,000.00
- Phải thu khách hàng khác	-	
8.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
- Dự thu lãi trái phiếu doanh nghiệp	27,746,288,023	16,655,516,122
- Dự thu lãi cho vay margin	5,180,496,566	4,557,779,923
8.3. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	485,360,283	435,002,985
- Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	746,190,850	1,016,835,914
- Phải thu dịch vụ khác	13,378,390,576	13,381,114,794
8.4. Phải thu khác	115,269,399	96,433,899
8.5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	(13,378,390,576)	(13,381,114,794)
<b>Tổng cộng</b>	<b>34,273,605,121</b>	<b>22,791,103,843</b>

(\*) Đây là khoản phải thu cho vay giao dịch kỳ quỹ của các khách hàng cũ của Công ty Cổ phần chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%

## 9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả mua các tài sản tài chính	5,886,985,036	9,041,113,444
Phải trả khác	16,830,000	41,830,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5,903,815,036</b>	<b>9,082,943,444</b>

## 10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>1,500,000,000</b>

(\*) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Dịch vụ Hàng hoá Hàng không (ACSV)

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
Số dư đầu kỳ	12,932,537,391	2,679,053,700	964,278,339	564,567,714
- Mua trong kỳ	735,000,000	-	-	261,000,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,667,537,391</b>	<b>2,679,053,700</b>	<b>964,278,339</b>	<b>825,567,714</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>11,581,519,003</b>	<b>1,791,714,169</b>	<b>964,278,339</b>	<b>559,248,487</b>
- Khấu hao trong năm	322,046,217	200,929,032	-	39,230,517
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11,903,565,220</b>	<b>1,992,643,201</b>	<b>964,278,339</b>	<b>598,479,004</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Tại ngày đầu kỳ	1,351,018,388	887,339,531	-	5,319,227
- Tại ngày cuối kỳ	1,763,972,171	686,410,499	-	227,088,710
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>				

12. TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

	Phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-	-
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>11,990,456,371</b>	<b>11,990,456,371</b>
- Mua trong kỳ	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11,990,456,371</b>	<b>11,990,456,371</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>11,990,029,797</b>	<b>11,990,029,797</b>
- Khấu hao trong năm	426,574	426,574
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11,990,456,371</b>	<b>11,990,456,371</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình	-	-
- Tại ngày đầu kỳ	426,574	426,574
- Tại ngày cuối kỳ	-	-
Đánh giá theo giá trị hợp lý		

13. TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	9,502,000,269	7,805,102,628
Tiền lãi phân bổ trong năm	3,266,540,023	2,567,554,780
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,888,540,292</b>	<b>10,492,657,408</b>

14. VAY NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	180,000,000,000	80,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>180,000,000,000</b>	<b>80,000,000,000</b>

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	3,272,517,956	1,505,964,442
- Phải trả VSD phí lưu ký chứng khoán	207,825,512	226,139,083
- Phải trả VSD phí chuyển khoản chứng khoán	61,497,369	39,959,114
<b>Tổng cộng</b>	<b>3,541,840,837</b>	<b>1,772,062,639</b>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	21,664,987,947	16,719,910,366
Thuế Thu nhập cá nhân	7,408,852,385	3,029,981,155
Thuế Giá trị gia tăng	63,116,881.00	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>29,136,957,213</b>	<b>19,749,891,521</b>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	15,616,065,755	6,584,000,000
Trích trước - Chi phí dịch vụ mua ngoài	470,658,545	347,260,062
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,086,724,300</b>	<b>6,931,260,062</b>

## 18. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Cuối kỳ	Đầu năm
Trái phiếu phát hành	400,000,000,000	200,000,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>400,000,000,000</b>	<b>200,000,000,000</b>

(\*) Trong năm 2020, Công ty đã phát hành riêng lẻ 2.000 trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định cho tất cả các kỳ tính lãi là 9,5%/năm, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu để đầu tư kinh doanh chứng khoán, cho vay giao dịch kỳ quỹ, tăng quy mô vốn cho các hoạt động khác của công ty. Công ty đã mua lại trước hạn 100 tỷ vào ngày 02/03/2021

(\*\*) Trong năm 2021, Công ty đã phát hành riêng lẻ 3.000 trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo, không kèm chứng quyền, kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định cho tất cả các kỳ tính lãi là 10.5%/năm với mệnh giá là 100.000.000VND/trái phiếu

19. THU NHẬP

19.1 LÃI/LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán kỳ này
1	Cổ phiếu niêm yết	4,237,859	117,158,294,700	103,451,057,887	13,707,236,813
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4,787,724	225,183,772,000	162,228,027,550	62,955,744,450
3	Trái phiếu niêm yết	830,000	82,546,400,000	82,539,820,000	6,580,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	255,001	536,286,865,772	532,116,248,372	4,170,617,400
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10,110,584</b>	<b>961,175,332,472</b>	<b>880,335,153,809</b>	<b>80,840,178,663</b>

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán kỳ này
1	Cổ phiếu niêm yết	15,123,380	512,065,905,000	570,788,796,016	58,722,891,016.00
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	1,878,462	33,232,310,800	45,075,996,799	11,843,685,999
3	Trái phiếu niêm yết	1,640,000	163,577,400,000	163,610,960,000	33,560,000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	40,801	1,110,987,676,499	1,151,383,208,359	40,395,531,860.00
	<b>Tổng cộng</b>	<b>18,682,643</b>	<b>1,819,863,292,299</b>	<b>1,930,858,961,174</b>	<b>110,995,668,875</b>

19.2 CÔ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH, PHẢI THU VÀ CHO VAY, TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	68,880,285,585	36,238,236,780
Cổ tức	23,870,217,650	2,115,686,150
Trái tức	45,010,067,935	34,122,550,630
Từ tài sản tài chính phải thu và cho vay	45,617,653,021	14,644,009,688
Lãi cho vay giao dịch kỳ quỹ	39,660,616,455	13,961,582,439
Lãi ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	5,957,036,566	682,427,249
<b>Tổng cộng</b>	<b>114,497,938,606</b>	<b>50,882,246,468</b>



## 20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ	855,823,860	375,000,000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	614,856,465	94,076,781
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,470,680,325</b>	<b>469,076,781</b>

## 21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	13,938,375,343	5,072,986,301
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,938,375,343</b>	<b>5,072,986,301</b>

## 22. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lương và các khoản theo lương	1,504,744,765	1,153,511,475
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	103,040,000	97,995,000
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp		
Chi phí vật tư văn phòng	16,517,819	7,358,183
Chi phí công cụ, dụng cụ	205,515,462	65,408,965
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	225,961,970	124,046,281
Chi phí thuế, phí và lệ phí	118,548,907	301,853,992
Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	977,902,681	1,087,597,854
Chi phí khác	959,791,546	420,006,819
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,112,023,150</b>	<b>3,257,778,569</b>

## 23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, Công cụ dụng cụ	8,945,455	-
Thu nhập khác	367	1
	<b>8,945,822</b>	<b>1</b>

## Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	-	538,520,511
Chi phí khác	234,700	1
	<b>234,700</b>	<b>538,520,512</b>

## 24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

## Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận trước thuế	127,563,167,579	126,332,835,169
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(24,726,041,510)	(2,490,686,150)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	215,000,000	183,166,667
Thu nhập chịu thuế	103,052,126,069	124,025,315,686
Điều chỉnh do phân loại lại		
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20,610,425,214	24,805,063,137
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20,610,425,214	24,805,063,137

## Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL	(54,242,624,228)	(15,831,549,081)
Chênh lệch đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	105,093,359,080	75,807,325,695
Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	50,850,734,852	59,975,776,614



Điều chỉnh do phân loại lại		
Thuế suất	20%	20%
Doanh thu/chí phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	10,170,146,970	11,995,155,323

## 25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ*

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	Cổ đồng lớn
Công ty CP Tập đoàn Gelex (Tên cũ: Tổng công ty CP Thiết bị điện Gelex)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Hạ tầng Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Thiết bị điện Gelex	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam (CAV)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Thiết bị điện (THI)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (VGC)	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình
Các công ty liên quan khác	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình

*Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan*

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>Công ty cổ phần FTG Việt Nam</b>	<b>18,223,897</b>	<b>17,770,322</b>
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	18,223,897	17,770,322
<b>Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex</b>	<b>16,365,955,544</b>	<b>10,282,026,321</b>
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	1,758,849,060	13,000,000
Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	6,623,000,000	3,333,000,000
Dự thu lãi trái phiếu năm giữ	7,354,456,161	6,339,367,009
Chi phí thuê văn phòng	486,405,937	486,405,937
Các chi phí dịch vụ khác	143,244,386	110,253,375
<b>Công ty CP Thiết bị Điện (THI)</b>	<b>6,696,977</b>	<b>5,823,458</b>
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	6,696,977	5,823,458
	<b>14,343,070,618</b>	<b>206,337,766,612</b>
<b>Công ty CP Hạ Tầng Gelex</b>		
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	1,813,196,250	23,365,800
Giao dịch mua chứng khoán		201,111,222,732
Giao dịch bán chứng khoán		5,203,178,080
Dự thu lãi trái phiếu năm giữ	12,529,874,368	
<b>Công ty CP Thiết bị điện Gelex</b>	<b>351,642,667</b>	<b>41,387,509</b>
Phí dịch vụ giao dịch chứng khoán	351,642,667	41,387,509
<b>Các công ty liên quan khác</b>		<b>281,666,666</b>
Dự thu lãi trái phiếu năm giữ được phát hành từ các công ty liên quan khác		281,666,666
<b>Lương và quyền lợi các thành viên Hội đồng Quản trị</b>	<b>315,000,000</b>	<b>266,666,667</b>
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	105,000,000	71,666,667
Nguyễn Thị Tuyết	105,000,000	105,000,000
Cao Thị Hồng	30,000,000	30,000,000
Trần Thị Hồng Hà	30,000,000	30,000,000
Nguyễn Tuấn Dũng	45,000,000	30,000,000
<b>Lương và quyền lợi Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>645,000,000</b>	<b>345,000,000</b>
Nguyễn Thị Tuyết	495,000,000	225,000,000
Đỗ Ngọc Đỉnh	150,000,000	120,000,000

*Tại ngày cuối kỳ, Công ty đã có số dư chủ yếu sau với các bên liên quan*

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex</b>		
Trái phiếu Gelex	33,636,467,254	8,867,888,942
<b>Công ty CP Hạ Tầng Gelex</b>		
Trái phiếu CP Hạ tầng Gelex	274,530,774,451	6,600,000,000
<b>Công ty CP Thiết bị Điện (THI)</b>		

Cổ phiếu	8,297,770,000	480,900,000
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam		
Cổ phiếu	-	458,850,000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP		
Cổ phiếu	-	32,857,068,000
Các công ty liên quan khác		
Trái phiếu phát hành bởi các công ty liên quan	-	109,727,454,164
Cổ phiếu được phát hành bởi các công ty liên quan khác	15,268,032,500	56,133,350,000

Người lập biểu



Lê Thị Thu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thu Hằng

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Tuyết

